

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 185/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 3 - 2025
V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam.

2. Bà Trần Ngọc Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 501/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị O, sinh năm: 1987 (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1989 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị O là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Đ tự nguyện kết hôn năm 2006, đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G; thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2023 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình; tháng 11/2023, chị và anh Đ sống ly thân với nhau cho đến nay không còn quan tâm nhau.

Quá trình chung sống chị và anh Đ có hai người con là cháu Nguyễn Thị Như Ý, sinh ngày 24/5/2008 và cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 21/10/2012; các con do anh Đ và gia đình anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo sự phát triển.

Chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Chị xác định không còn tình cảm với anh Đ nên cương quyết yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Chị và anh Đ không có tranh chấp về việc nuôi con, trên cơ sở nguyện vọng của các con, chị nuôi cháu D và anh Đ nuôi cháu Ý, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và tại phiên hòa giải tại Tòa án, anh Nguyễn Văn Đ là bị đơn trình bày:

Anh và chị O tự nguyện kết hôn năm 2006, đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang; thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn; tháng 11/2023, hai bên sống ly thân với nhau cho đến nay.

Về con chung: Anh và chị O có hai người con là cháu Nguyễn Thị Như Ý, sinh ngày 24/5/2008 và cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 21/10/2012. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị O, anh có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh còn tình cảm với chị O nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trường hợp Tòa án chấp nhận cho chị O được ly hôn, anh tôn trọng nguyện vọng của các con muốn sống với ai người đó có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì lý do công việc nên đề nghị vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:

Trường ấp T, xã T, huyện G cung cấp như sau: Ban lãnh đạo không biết nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị O và anh Đ; các con của anh Đ và chị O được anh Đ và gia đình anh Đ nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị O và anh Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 12/7/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp; hai bên xác định đã sống ly thân với nhau, kể từ tháng 11/2023 cho đến nay.

Tại phiên tòa, chị O xác định không còn tình cảm với anh Đ nên cương quyết yêu cầu ly hôn, mặc dù anh Đ không đồng ý ly hôn nhưng không đến

tham gia phiên tòa nhằm đưa ra biện pháp hàn gắn tình cảm vợ, chồng. Xét thấy, hôn nhân của chị O và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị O đối với anh Đ.

Về con chung: Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận để chị O nuôi cháu D, anh Đ nuôi cháu Ý; chị O và anh Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con do không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị O và anh Đ không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị O phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị O yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Văn Đ, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn Đ là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh Nguyễn Văn Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh Đ.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị O và anh Đ kết hôn năm 2006, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 12/7/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án, chị O và anh Đ xác định thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn và hai bên sống ly thân với nhau, kể từ tháng 11/2023 cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, chị O và anh Đ vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ, chồng cho chị O và anh Đ nhưng không đạt kết quả, do chị O cương quyết yêu cầu ly hôn; mặc dù, anh Đ không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhằm thuyết phục chị O để tiếp tục chung sống. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị O và anh Đ đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không

thê kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, chị O yêu cầu ly hôn với anh Đ là có cơ sở, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị O được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị O và anh Đ có hai người con là cháu Nguyễn Thị Như Ý, sinh ngày 24/5/2008 và cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 21/10/2012. Trường hợp ly hôn chị O và anh Đ tôn trọng nguyện vọng của các con sống với cha hoặc mẹ; tại phiên tòa cháu Ý (trên 07 tuổi) có nguyện vọng sống với anh Đ; đối với cháu D (trên 07 tuổi) có nguyện vọng sống với mẹ là chị O. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận để chị O nuôi cháu D, anh Đ nuôi cháu Ý, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị O và anh Đ được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị O và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị O phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0008780 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị O đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị O được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị O chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 21/10/2012; anh Nguyễn Văn Đ chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Như Ý, sinh ngày 24/5/2008, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Chị O và anh Đ được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị O phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) do Nguyễn Thị B Bấy nộp thay, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008780 ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; chị O đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị O có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/3/2025). Anh Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện Giồng Riềng;
- THA huyện Giồng Riềng;
- UBND xã Thạnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát